



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

---

# 2022

Hà Nội

# MỤC LỤC

## I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Các loại rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông
6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

## III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm
2. Tình hình tài chính
3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thù lao, lương, thưởng các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2022

1. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

# I. THÔNG TIN CHUNG

## 1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được chính thức thành lập theo Giấy phép số 86/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 20/12/2007, với sự sáng lập của các doanh nghiệp danh tiếng có tiềm lực tài chính lớn, gồm có: Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông, Tổng Công ty Đức Giang, và một số cổ đông cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

### Một số thông tin cơ bản về WSS:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
- Tên Tiếng Anh: Wall Street Securities Company
- Vốn điều lệ: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022: 513.236.598.720 VND
- Trụ sở chính: Tầng 9, Toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 3936 7083 Fax: (84.24) 3936 7082
- Email: [info@wss.com.vn](mailto:info@wss.com.vn)
- Website: <http://www.wss.com.vn>
- Mã số thuế: 0102590252
- Mã cổ phiếu: WSS

BỘ TÀI CHÍNH  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢN SAO

### GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall.

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

# TẦM NHÌN - SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## TẦM NHÌN

Phát triển WSS thành doanh nghiệp mạnh, bền vững, góp phần xây dựng thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung phát triển bền vững, minh bạch thông tin

## SỨ MỆNH

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall luôn nhận thức và mang trong mình trách nhiệm:

- Xây dựng thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ
- Luôn cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất dành cho khách hàng, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông
- Quan tâm, bồi dưỡng trình độ nhân viên để tạo nên sức mạnh gắn kết tập thể

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tất cả các thành viên của WSS luôn đặt giá trị cốt lõi lên hàng đầu, là kim chỉ nam cho mỗi hoạt động của mình:

- Chuẩn mực đạo đức: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp
- Chăm sóc: Luôn đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu
- Đổi mới – sáng tạo: Đội ngũ nhân viên công ty luôn không ngừng trau dồi, nâng cao kỹ năng, trình độ

## 2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

12/2007

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động số 86/UBCK-GP

1/2008

Trở thành thành viên thứ 65 của HNX

2/2008

Trở thành thành viên thứ 73 của HSX

11/2009

WSS chào bán 19,8 triệu cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ 168 tỷ đồng lên 366 tỷ đồng

12/2009

Niêm yết 16,8 triệu cổ phiếu trên SGDCK Hà Nội

6/2010

Khai trương chi nhánh TP.HCM

7/2010

WSS niêm yết bổ sung 13.700.000 CP lên SGDCK Hà Nội

8/2010

Khai trương PGD Hoàn Kiếm, TP.HN

1/2011

Tăng vốn điều lệ lên 503 tỷ đồng

### 3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

#### DỊCH VỤ MÔI GIỚI

Nghiệp vụ mà WSS đứng ra, làm nơi trung gian giúp Quý khách hàng tiếp cận thông tin nhanh và chính xác về thị trường thông qua:

- Cơ chế nhận lệnh, truyền lệnh nhanh chóng, chính xác và hiệu quả;
- Đa dạng hình thức nhận lệnh như: trực tiếp tại sàn, SMS, internet, điện thoại;
- Kết quả nhận lệnh nhanh chóng qua Internet, SMS hoặc tại Công ty.

#### TƯ VẤN TÀI CHÍNH DN

Thế mạnh của WSS giúp khách hàng tiếp cận nhanh chóng với các dịch vụ tư vấn như: tư vấn phát hành, tư vấn niêm yết, Xác định giá trị Doanh nghiệp, Tư vấn Cổ phần hóa và chuyển đổi loại hình Doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc TCDN, Tư vấn giải pháp Quản trị Doanh nghiệp, Thẩm định dự án đầu tư, Tư vấn M&A.

#### LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

WSS nhận ký gửi, bảo quản an toàn, chuyển giao và ghi nhận sở hữu chứng khoán và quản lý sổ cổ đông, hỗ trợ khách hàng thực hiện dịch vụ liên quan: chuyển nhượng và thanh toán chứng khoán, thực hiện quyền đối với chứng khoán, Phong tỏa/Giải phóng, phong tỏa chứng khoán, Lưu ký cổ đông cho các công ty đại chúng.

#### NGHIÊN CỨU – PHÂN TÍCH

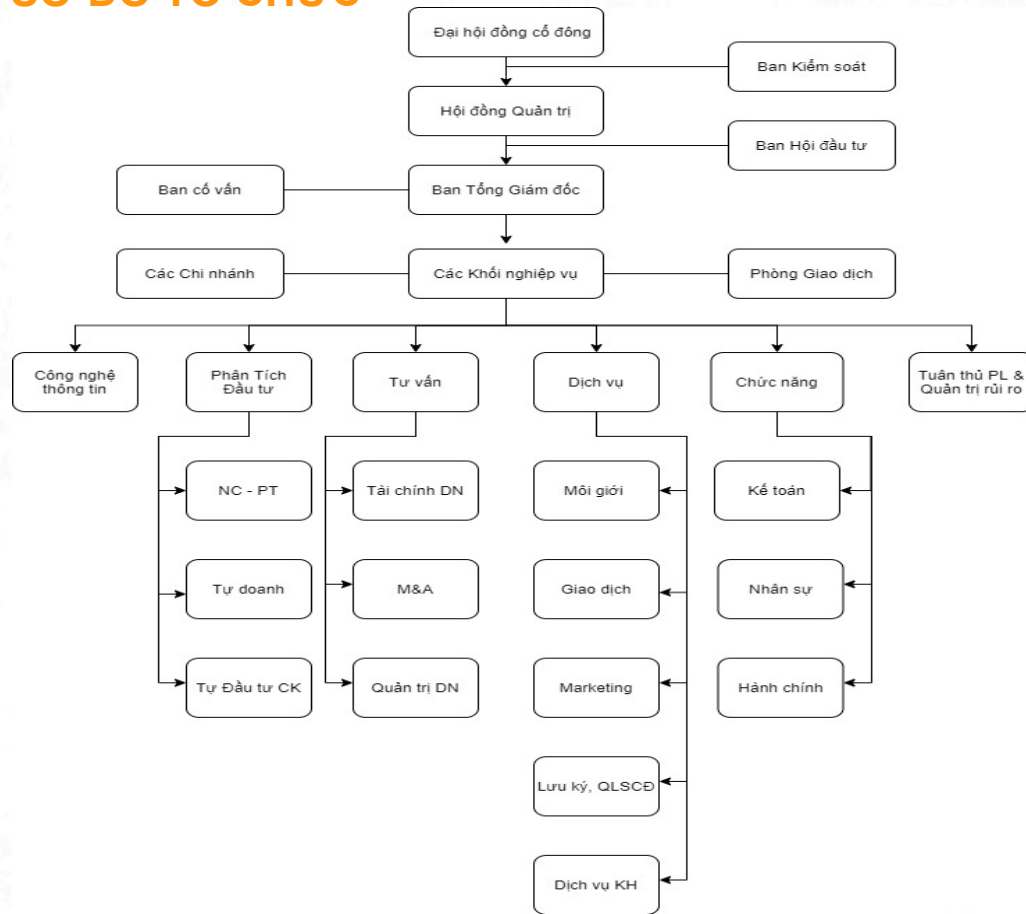
WSS cung cấp miễn phí bản tin thị trường hàng ngày, hàng tháng và hàng quý của thị trường trong nước và thế giới, kèm theo Báo cáo nghiên cứu và phân tích, tổ chức các buổi giao lưu gặp gỡ các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin về thị trường, kiến thức tài chính, kinh tế.



## ĐỊA BÀN KINH DOANH

HĐKD của Công ty trải khắp cả nước tuy nhiên hiện nay chủ yếu công ty tập trung hoạt động mạnh tại Hà Nội.

## 4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



## 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

WSS luôn cố gắng duy trì và phát triển về quy mô và chất lượng để tiếp tục theo đuổi mục tiêu bền vững và an toàn. Với định hướng xây dựng và thu hút đội ngũ nhân lực trình độ cao giàu kinh nghiệm để tạo nên những bước đi vững chãi của công ty. Không ngừng tiếp thu học hỏi từ những tổ chức, công ty Chứng khoán lớn tại Việt Nam, phát triển mạng lưới chi nhánh, đại lý trên toàn quốc. Luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ mới dựa trên hệ thống công nghệ thông tin hiện đại và phát triển nhất của Công ty, giúp nhà đầu tư có những trải nghiệm tốt nhất khi đến với WSS. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh những nghiệp vụ như hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, sáp nhập và mua bán doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, nhằm đưa WSS trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam.

## 6. CÁC LOẠI RỦI RO

- **Rủi ro Kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán nói chung và công ty chứng khoán nói riêng. Nền kinh tế tăng trưởng cùng với tiềm năng tốt sẽ dẫn theo sự phát triển của thị trường chứng khoán. Ngược lại, khi có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán cũng sẽ phản ứng cùng chiều theo sự tiêu cực đó; suy giảm về chỉ số, tính thanh khoản của thị trường.
- **Rủi ro Lạm phát:** Lạm phát là yếu tố luôn đi kèm với sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế phát triển thường đi kèm là lạm phát cao, là nguy cơ gây bất ổn với nền kinh tế, xã hội, và kèm theo cả sự tiêu cực đối với thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
- **Rủi ro Lãi suất:** Lãi suất là yếu tố rất nhạy cảm trên thị trường, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, đầu tư và sản xuất của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro không thể lường trước và kháng cự như: dịch bệnh, thiên tai, bão lụt, động đất,... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán nói chung cũng như hoạt động riêng của WSS.



# II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả SXKD năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ hoàn thành
Doanh thu	42	35.23	83.89%
Chi phí	28.8	53.56	182.77%
Lợi nhuận trước thuế	12.2	(18.6)	(152.54)%
Cổ tức %	-	-	-
EPS			

Tình hình thực hiện so với kế hoạch và cùng kỳ năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch 2022	Tỷ lệ thực hiện 2022	
	2021	2022		So với KH	So với 2021
Doanh thu	39.2	35.23	42	83.89%	89.87%
Chi phí	40.8	53.56	28.8	182.77%	131.27%
Lợi nhuận trước thuế	9.03	(18.6)	12.2	(152.54)%	(205.98)%
Cổ tức %	-	-			
EPS					



Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty không được khả quan, các chỉ tiêu kế hoạch đều không đạt được kết quả như mong muốn. Trong bối cảnh rất khó khăn, phức tạp của thị trường nói chung và đặt biệt sự sụt giảm của thị trường trong nước cả về chỉ số và thanh khoản khiến các công ty chứng khoán đồng loạt sụt giảm về doanh thu trong tất cả các mảng hoạt động.

Tổng doanh thu của Công ty năm 2022 đạt 35,23 tỷ đồng giảm 2,7% so với năm 2021 và bằng 83,89% so với kế hoạch đề ra (theo kế hoạch tổng doanh thu của Công ty đạt 42 tỷ đồng). Trong đó Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán là 1.88 tỷ đạt 85,62% kế hoạch; Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là 1.47 tỷ chỉ đạt 36,02% so với kế hoạch. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán là 43.87 tỷ đồng bằng 212,95% so với kế hoạch; Chi phí quản lý công ty chứng khoán là 8.506 tỷ đồng bằng 105,02% so với kế hoạch; Lợi nhuận kế toán trước thuế âm 18.61 tỷ.

Trong năm Ban lãnh đạo và các cán bộ trong Công ty đã nỗ lực thực hiện mục tiêu kế hoạch đặt ra, tuy nhiên trong bối cảnh thị trường rất khó khăn, nhiều yếu tố khó lường, lực lượng phát triển kinh doanh còn mỏng, chính sách, chiến lược kinh doanh chưa linh hoạt, đa dạng và ứng biến là nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động của Công ty chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG

- Ông Nguyễn Đăng Trường là Tổng Giám đốc WSS từ 05/10/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh doanh

- Quá trình công tác:
  - 2004 – 2009: Chuyên viên – Viên KHCN-Bộ GTVT
  - 2009 – 2013: Giám đốc – CTCP Đầu tư XD Vinalinks
  - 2013 – 2014: Giám đốc kinh doanh – CTCP Đầu tư VGX
  - 05/2016 – 09/2018: Phó Giám đốc – CTCP Thực phẩm Hà Nội
  - 2014 – T10/2018: Giám đốc đầu tư CTCP CK Phố Wall
  - T10/2018 – Nay: Tổng Giám đốc – CTCP CK Phố Wall

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số CP nắm giữ: 0 cổ phần

Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

#### NGUYỄN VIỆT THẮNG

- Ông Nguyễn Việt Thắng là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc từ 27/04/2018.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính

- Quá trình công tác:
  - Gia nhập WSS từ tháng 5/2008 và là một trong những lớp cán bộ đầu tiên góp phần xây dựng công ty.
  - Sau 10 năm làm việc, ông đã trải qua các vị trí Chuyên viên phân tích đầu tư, Trưởng Bộ phận giải pháp nghiệp vụ, Phó Phòng Phân tích, Phó Giám đốc Khối Tư Vấn Đầu tư.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

+ Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Tư vấn Tài chính Giáo dục.

Số CP nắm giữ: 0 cổ phần

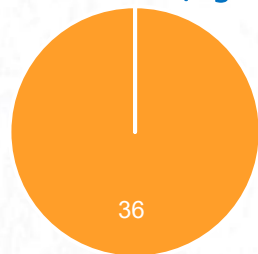
Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc theo các lĩnh vực do Tổng Giám đốc phân công.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2. Tổ chức và nhân sự

Cơ cấu lao động 2022



Trên Đại học    Dưới Đại học    Đại học

#### Thời gian làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án hoặc các công việc đột xuất cần giải quyết gấp thì Công ty bố trí làm thêm giờ. Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng nhằm ghi nhận đóng góp của các nhân viên trong Công ty

#### Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết

Cán bộ công nhân viên toàn Công ty được nghỉ lễ, tết theo đúng Quy định của Luật Lao động, CBCNV có thâm niên công tác từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép.

#### Chính sách thưởng

Quy định khen thưởng áp dụng đối với toàn thể nhân viên có thành tích trong lao động và nghiêm chỉnh thực hiện Quy định làm việc này.

#### Đào tạo nâng cao trình độ

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ tổ chức trong và ngoài nước.

#### Chính sách lương

Chính sách lương đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, NV còn được hưởng lương, thưởng công việc theo năng suất và hiệu quả công việc.

#### Bảo hiểm và phúc lợi

WSS thực hiện việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo đúng Quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đã ký hợp đồng với nhiều phòng khám đa khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra sức khỏe hàng năm cho toàn bộ CBCNV. Cũng từ nguồn kinh phí của Quỹ phúc lợi, hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ NV đi nghỉ mát tại một số khu du lịch cao cấp. Chính các hoạt động này đã góp phần gắn kết và tăng cường tinh tập thể và xây dựng nên một tập thể NV vững mạnh.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 4. Tình hình tài chính

Bảng 4.1 Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(lần)	96.58	70.79
Hệ số thanh toán nhanh	(lần)	96.58	70.79
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0.97%	1.34%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	0.97%	1.32%
<b>Chỉ tiêu về năng lực HĐ</b>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	6.86%	6.67%
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	24.41%	(53.61)%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.69%	(3.50)%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.67%	(3.58)%
Tỷ suất Lợi nhuận HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	29.75%	29.75%
Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	VNĐ/cp		

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch (%)
Tổng tài sản	537,112,312,778	520,109,029,090	(3.3)%
Doanh thu thuần	36,822,225,519	34,714,154,407	(6.1)%
Lợi nhuận từ HĐKD	10,955,072,467	(18,615,361,150)	158.8%
Lợi nhuận khác	44,113,585	5,168,831	(753.5)%
LN trước thuế	10,999,186,052	(18,610,192,319)	159.1%
Lợi nhuận sau thuế	8,989,779,462	(18,610,192,319)	148.3%
Tỷ lệ LN cổ tức	178	-370	148.1%

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 5. Cơ cấu cổ đông

Tổng CP đang lưu hành : 50.300.000 CP

SLCP chuyển nhượng tự do : 50.300.000 CP

SLCP hạn chế chuyển nhượng : 0 CP

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu : Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

Các chứng khoán khác : Không có

### Cơ cấu cổ đông của Công ty tính đến ngày 03/04/2023.

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	<b>Cổ đông phổ thông</b>	<b>1,022</b>	<b>50,300,000</b>	<b>503,000,000,000</b>	<b>100%</b>
2	<b>Cổ đông trong nước và nước ngoài</b>	<b>1,022</b>	<b>50,300,000</b>	<b>503,000,000,000</b>	<b>100%</b>
2.1	Cổ đông trong nước	1,009	49,253,300	492,533,000,000	97.92%
2.2	Cổ đông nước ngoài	13	1,046,700	10,467,000,000	2.08%
3	<b>Cổ đông là tổ chức và cá nhân</b>	<b>1,022</b>	<b>50,300,000</b>	<b>503,000,000,000</b>	<b>100%</b>
3.1	Cổ đông là tổ chức	6	1,120,381	11,203,810,000	2.23%
3.2	Cổ đông cá nhân	1,016	49,179,619	491,796,190,000	97.77%
4	<b>Cơ cấu vốn</b>	<b>1,022</b>	<b>50,300,000</b>	<b>503,000,000,000</b>	<b>100%</b>
4.1	Cổ đông lớn (trên 5%)	3	29,220,000	292,200,000,000	58.09%
4.2	Cổ đông từ 1%-5%	12	14,178,000	141,780,000,000	28.19%
4.3	Cổ đông dưới 1 %	1,007	6,902,000	69,020,000,000	13.72%

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

#### **Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường.**

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**.

#### **Chính sách liên quan đến người lao động**

- Số lượng lao động 2019: 42 người
- Mức lương trung bình của Người lao động: 10 triệu đồng/người/tháng

#### **Hoạt động đào tạo người lao động**

Trong năm Công ty đã phối hợp với các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng người lao động, và tự tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho các cán bộ về các chuyên đề, nghiệp vụ.

#### **Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của NLD**

- Xây dựng môi trường làm việc nơi mỗi người có thể phát huy tối đa khả năng chuyên môn, kiến thức, đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực, trí tuệ và được hưởng chế độ đãi ngộ tương xứng;
- Công ty luôn xác định công tác phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp mỗi CBNV thấm nhuần văn hóa Công ty, tăng cường sự gắn bó .
- Công ty đã từng bước cải thiện các chính sách lương thưởng cạnh tranh và các chính sách phúc lợi cho NLD.
- Công ty luôn chú trọng duy trì và phát triển tới mức tối đa tình trạng thể chất và tinh thần của NLD với một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh.

#### **Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội luôn được Công ty đề cao. Hằng năm, CBCNV Công ty đều rất tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện.

#### **Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN**

Trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt – Đức “Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng xanh”, ngày 28/10/2015, UBCKNN phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tổ chức Hội nghị chuyên đề “Khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh”. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán, WSS nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của một tổ chức tài chính nói riêng và Việt Nam nói chung. WSS sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

# III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

### Hoạt động môi giới

Hoạt động kinh doanh môi giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước. Năm 2022 chứng khoán thế giới sụt giảm và đặc biệt là chứng khoán Việt Nam có sự sụt giảm cả về chỉ số và thanh khoản. Trong năm 2022, kết quả hoạt động môi giới không đạt kết quả tốt và không đạt kế hoạch đề ra.

### Hoạt động Tư vấn

Năm 2022 là một năm đầy biến động về cả địa chính trị thế giới và trong nước các sự vụ liên quan đến thao túng thị trường chứng khoán, sai phạm trong hoạt động trái phiếu doanh nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn niêm yết doanh nghiệp.

### Hoạt động đầu tư

Công ty hiện đang có khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác với tổng giá trị 19.750.000.000 tỷ đồng.

### Chi phí

Trong năm 2022, Chi phí hoạt động kinh doanh tăng mạnh với 43,87 tỷ đồng bằng 212% so với kế hoạch; Chi phí quản lý công ty chứng khoán cũng tăng so với năm 2021 và bằng 105% kế hoạch đề ra.

# III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## 2. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện 2022	Kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ thực hiện theo kế hoạch (%)
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>35,232,702,407</b>	<b>42,000,000,000</b>	<b>83.89</b>
1	Doanh thu hoạt động	34,714,154,407	40,200,000,000	86.35
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19,659,887,528	9,000,000,000	218.44
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6,012,993,147	10,500,000,000	57.27
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	855,331,924	4,700,000,000	18.20
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	6,470,000,000	
1.5	Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,883,566,053	2,200,000,000	85.62
1.6	Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	
1.7	Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	224,903,028	250,000,000	89.96
1.8	Doanh thu hữ tư vấn tài chính	1,469,472,727	4,080,000,000	36.02
1.9	Thu nhập hoạt động khác	4,608,000,000	3,000,000,000	153.60
2	Doanh thu hoạt động tài chính	248,548,000	1,500,000,000	16.57
3	Doanh thu khác	270,000,000	300,000,000	90.00
<b>II</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>53,842,894,726</b>	<b>28,800,000,000</b>	<b>186.95</b>
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	43,866,797,029	20,600,000,000	212.95
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	8,506,429,482	8,100,000,000	105.02
3	Chi phí tài chính	1,204,837,046	900,000,000	133.87
4	Chi phí khác	264,831,169	200,000,000	132.42
<b>III</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(18,610,192,319)</b>	<b>12,200,000,000</b>	<b>(152.54)</b>

## Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không được khả quan do những bối cảnh khó khăn và phức tạp của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

**Về doanh thu:** Tổng doanh thu đạt hơn 35 tỷ đồng và bằng 83,89% so với kế hoạch đề ra.

**Về chi phí:** Năm 2022, chi phí hoạt động doanh chứng khoán là 43.87 tỷ đồng bằng 212.95% so với kế hoạch. Chi phí quản lý công ty chứng khoán là 8.506 tỷ bằng 105,02% kế hoạch đề ra.

**Lợi nhuận trước thuế:** âm 18.61 tỷ đồng Bấp chấp việc Ban lãnh đạo và các cán bộ Công ty đã nỗ lực thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra tuy nhiên do những tác động khó lường của thị trường dẫn tới kết quả kinh doanh chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra.



# III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## 2. Tình hình tài chính

### Tình hình tài sản (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng tài sản	537,043,020,097	501,855,434,586	7%
Tổng tài sản ngắn hạn	486,480,219,448	501,855,434,586	(3)%
Tài sản tài chính	475,779,202,152	491,450,197,117	(3)%
Tiền và tương đương tiền	1,858,678,835	19,822,138,868	(91)%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	162,994,302,570	147,023,215,300	11%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	99,600,000,000	92,000,000,000	8%
Các khoản cho vay	5,301,288,791	27,089,502,589	(80)%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	77,753,027,112	75,253,027,112	3%
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-7,418,329,248	-8,637,118,776	(14)%
Các khoản phải thu	452,047,451	7,465,218,703	(94)%
Trả trước cho người bán	118,364,905,930	128,105,476,626	(8)%
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	688,140,767	651,596,751	6%
Các khoản phải thu khác	16,235,139,944	2,727,139,944	495%
Dự phòng suy giảm các khoản phải thu	-50,000,000	-50,000,000	0%
Tài sản ngắn hạn khác	10,701,017,296	10,405,237,469	3%
Tài sản dài hạn	33,628,809,642	35,187,586,341	(4)%
Tài sản tài chính dài hạn	18,545,242,180	19,750,000,000	(6)%
Tài sản cố định	344,117,175	346,646,049	(1)%
Tài sản dài hạn khác	14,739,450,287	15,090,940,292	(2)%

### Tình hình công nợ (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm
Nợ phải trả	6,872,430,730	5,196,229,888	32.3%
Nợ ngắn hạn	6,872,430,730	5,196,229,888	32.3%
Phải trả người bán	3,153,114,564	705,560,792	346.9%
Người mua trả tiền trước	976,845,241	945,978,000	3.3%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	127,432,249	252,036,806	(49.4)%
Phải trả người lao động	782,489,575	1,442,210,421	(45.7)%
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	76,960,553	93,358,861	(17.6)%
Chi phí phải trả ngắn hạn	144,458,603	146,643,433	(1.5)%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,102,898,051	1,102,210,041	0.1%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	448,231,534	448,231,534	0.0%
Vay ngắn hạn	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60,000,000	60,000,000	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-

# III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## 3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

### Kế hoạch tài chính năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>45,190,000,000</b>
1	Doanh thu hoạt động	44,420,000,000
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	13,600,000,000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14,850,000,000
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,100,000,000
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1,770,000,000
1.5	Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,200,000,000
1.6	Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-
1.7	Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	300,000,000
1.8	Doanh thu hỗ trợ tư vấn tài chính	5,000,000,000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	4,600,000,000
2	Doanh thu hoạt động tài chính	300,000,000
3	Doanh thu khác	470,000,000
<b>II</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>40,070,000,000</b>
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	30,920,000,000
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	8,150,000,000
3	Chi phí tài chính	700,000,000
4	Chi phí khác	300,000,000
<b>III</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5,120,000,000</b>

### Hoạt động Môi giới

Hoạt động Môi giới tập trung nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển về quy mô. Kết hợp với ngân hàng, tổ chức tài chính cung cấp cho khách hàng các sản phẩm margin, triển khai hội thảo cơ hội đầu tư cho khách hàng, giới thiệu về sản phẩm chứng khoán phái sinh. Mở rộng quy mô hoạt động môi giới, mở rộng mạng lưới cộng tác viên, tạo những chính sách về phí, hoa hồng hấp dẫn thu hút những môi giới có doanh thu khách hàng lớn từ các Công ty Chứng khoán có thị phần môi giới hàng đầu.

### Hoạt động tư vấn tài chính

Tư vấn tài chính tiếp tục được xác định là một trong những mảng dịch vụ quan trọng nhất trong định hướng phát triển kinh doanh của WSS.

Sức hút của thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp chưa niềm yết hiện tại đang rất lớn. Công ty xác định nhu cầu tư vấn phát hành, niêm yết trong năm 2023 là rất lớn. Dịch vụ tư vấn tài chính sắp tới sẽ nở rộ là cơ hội tốt cho WSS phát triển mảng dịch vụ này.

### Hoạt động đầu tư

Trong năm 2023 Công ty tiếp tục giữ vững định hướng đầu tư như năm 2022 với chiến lược đầu tư của công ty hướng đến các doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa và mở rộng tới các doanh nghiệp dân doanh có kết quả kinh doanh và tiềm năng phát triển lớn. Dựa trên các phân tích đánh giá về thị trường, về bản thân doanh nghiệp, WSS sẽ có thể tham gia với tư cách là các cổ đông lớn, nắm quyền chi phối.

# IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty.

### VỀ THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022 diễn biến phức tạp và chịu áp lực lớn từ biến động của thị trường quốc tế trước xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ từ các nước lớn nhằm kiềm chế lạm phát và nguy cơ suy giảm kinh tế toàn cầu.

Bên cạnh những động thái quyết liệt trong việc siết chặt kỷ cương trên TTCK, năm 2022 còn ghi nhận nhiều thay đổi mang tính bước ngoặt nhằm nâng cao tính minh bạch về thông tin, hỗ trợ tối đa cho hoạt động đầu tư trở nên lành mạnh hơn.

Dự báo năm 2023 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường chứng khoán, sự biến động quá lớn khiến tâm lý thận trọng bao trùm các nhà đầu tư. Tuy nhiên sự vào cuộc mạnh mẽ của các cơ quan chức năng nhằm làm trong sạch thị trường, cộng với nội tại nền kinh tế có sự tăng trưởng tích cực là điểm sáng cho thị trường chứng khoán năm 2023.

WSS cũng theo nhịp hồi phục của thị trường đã có những chính sách phù hợp để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu xã hội.

### VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty không được khả quan, các chỉ tiêu đều không đạt được kết quả như mong muốn. Trong bối cảnh rất khó khăn, phức tạp của thị trường thế giới nói chung và đặt biệt sự sụt giảm của thị trường trong nước cả về chỉ số và thanh khoản. Hàng loạt các công ty chứng khoán sụt giảm doanh thu trong tất cả các mảng hoạt động.

Tổng doanh thu của Công ty năm 2022 đạt 35,23 tỷ đồng giảm 2.7% so với năm 2021 và bằng 83,89% so với kế hoạch đề ra (theo kế hoạch tổng doanh thu của Công ty đạt 42 tỷ đồng). Trong đó Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán là 1.88 tỷ đạt 85.62% kế hoạch. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là 1.47 tỷ chỉ đạt 36.02% so với kế hoạch. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán là 43.87 tỷ bằng 212.95% so với kế hoạch. Chi phí quản lý công ty chứng khoán là 8.506 tỷ bằng 105,02% so với kế hoạch. Lợi nhuận kế toán trước thuế âm 18.61 tỷ.

Trong năm Ban lãnh đạo và các cán bộ trong công ty đã nỗ lực thực hiện mục tiêu kế hoạch đặt ra, tuy nhiên trong bối cảnh thị trường rất khó khăn, nhiều yếu tố khó lường, lực lượng phát triển kinh doanh còn mỏng, chính sách, chiến lược kinh doanh chưa linh hoạt đa dạng là nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động của Công ty chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đặt ra.

# IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của Công ty.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế trong và ngoài nước, biến động của thị trường, để từ đó có sự chỉ đạo kịp thời hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc tại Công ty. Hàng tuần, hàng tháng
- Chủ tịch HĐQT họp giao ban với Ban Tổng Giám đốc và dự họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc với các cấp quản lý nhằm theo dõi, nắm bắt tình hình và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.
- Định kỳ, HĐQT yêu cầu Ban Tổng giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, những thuận lợi và khó khăn phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm được, HĐQT tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong kỳ và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết ĐHCĐ đề ra.

### KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thẩm quyền phê duyệt của HĐQT tại các cuộc họp HĐQT.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý, tất cả các hoạt động kinh doanh của công ty đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Ban Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý của CTCP Chứng khoán phổ Wall đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện; tuy đối mặt với diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính của Công ty đều thuận lợi, đạt được Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 3. Các định hướng của Hội đồng quản trị

Công ty sẽ tiếp tục củng cố lại hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư cả về công nghệ, nhân sự và dịch vụ hỗ trợ. Về kế hoạch phát triển dài hạn, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch thu hút nhân sự có năng lực phát triển khách hàng, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng mở tài khoản và thực hiện giao dịch. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất

- Đối với hoạt động đầu tư: kim chỉ nam cho hoạt động này vẫn là sự thận trọng và hiệu quả nhằm bảo toàn vốn và tận dụng các cơ hội sinh lời. Công ty chỉ tham gia đầu tư quy mô lớn khi có cơ hội rõ ràng và được thẩm định kỹ lưỡng.
- Về mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, Ban lãnh đạo và các cán bộ Khối tư vấn tiếp tục tận dụng thế mạnh về năng lực tư vấn và tăng cường hoạt động mở rộng mạng lưới khách hàng. Khối Tư vấn sẽ tập trung khai thác cơ hội từ các Tập đoàn, Tổng công ty, các Bộ ban ngành và đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân cũng như các khách hàng nước ngoài để hoạt động tư vấn tiếp tục là mũi nhọn và mang lại nguồn thu bền vững cho công ty.
- Đối với khách hàng và đối tác nước ngoài: Công ty tiếp tục tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả nguồn vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thông qua đó, tạo tiền đề để phát triển mảng khách hàng nước ngoài đến mở tài khoản tại WSS và đầu tư trên TTCK Việt Nam.
- Theo dõi sát tình hình vĩ mô, biến động của nền kinh tế
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro các mặt hoạt động của Công ty

# V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

## 1. Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Chức vụ quản lý điều hành tại WSS
1	Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	11.300.000 (22,47%)	Chủ tịch
2	Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	100 (0,0002%)	Phó Chủ tịch
3	Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên	1.300.000 (2,58%)	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	0	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên	0	Phó Tổng Giám đốc

Năm 2022, HĐQT của Công ty đã tổ chức 09 cuộc họp, thông qua 04 Nghị quyết/ Quyết định và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2022/NQ-HĐQT	16/3/2022	Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022.
2	04/2022/QĐ-HĐQT	10/8/2022	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc thành lập Hội đồng đầu tư.
3	02/2022/QĐ-HĐQT	5/9/2022	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng và chấm dứt hợp đồng lao động với Ông Nguyễn Xuân Hân kể từ ngày 05/09/2022
4	03/2021/QĐ-HĐQT	5/9/2022	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm Bà Vũ Thị Yến giữ vị trí Kế toán trưởng kể từ ngày 05/09/2022.

### Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ hiện nay của Công ty gồm:

Ông Phạm Đức Long  
Ông Ngô Tiến Minh  
Ông Nguyễn Văn Thư.

### Các Tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: **Không có**

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 2. Ban kiểm soát.

#### Danh sách BKS nhiệm kỳ 2018 - 2023

STT	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
2	Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
3	Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên

#### Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Luật Kế toán 2015 và các văn bản pháp quy khác có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022 của Công ty, cụ thể là:
- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;
- Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;
- Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; Giám sát ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

#### Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 đã nhất trí thông qua mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 1,2 tỷ đồng

#### Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

#### Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

#### Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, và hàng năm đến các nhà đầu tư.

# VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPDC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thăng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thăng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.

2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định liên hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc báo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định liên hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

3





Số: 300323.051/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

aasc.com.vn

T: (84) 24 3824 1900 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yêu cầu hình thái chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Chữ Thủ Hộ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Đoàn Thị Thủy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2023-002-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>486.480.219.448</b>	<b>501.855.434.586</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>475.779.202.152</b>	<b>491.450.197.117</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.858.678.835	19.822.138.868
111.1	1.1 Tiền		1.858.678.835	19.822.138.868
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	162.994.302.570	147.023.215.300
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	99.600.000.000	92.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	5.301.288.791	27.089.502.589
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	77.753.027.112	75.253.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5	(7.418.329.248)	(8.637.118.776)
117	7. Các khoản phải thu	7	452.047.451	7.465.218.703
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		396.625.000	1.521.040.000
117.2	7.2 Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		55.422.451	5.944.178.703
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		55.422.451	5.944.178.703
118	8. Trả trước cho người bán	8	118.364.905.930	128.105.476.626
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	688.140.767	651.596.751
122	10. Các khoản phải thu khác	7	16.235.139.944	2.727.139.944
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(50.000.000)	(50.000.000)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.701.017.296</b>	<b>10.405.237.469</b>
131	1. Tạm ứng		12.000.000	5.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	443.877.271	322.759.643
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		443.463.121	277.352.646
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		10.651.734	9.100.010

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>33.628.809.642</b>	<b>35.187.586.341</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>18.545.242.180</b>	<b>19.750.000.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư	12	18.545.242.180	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.204.757.820)	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>344.117.175</b>	<b>346.646.049</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	336.471.385	316.910.029
222	- Nguyên giá		7.978.501.164	8.879.009.256
222a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.642.029.779)	(8.562.099.227)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	2.645.790	29.736.020
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.894.653.510)	(2.872.563.280)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.739.450.287</b>	<b>15.090.940.292</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.802.625.856	10.222.118.153
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.676.845.806	4.608.843.514
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>520.109.029.090</b>	<b>537.043.020.927</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.872.430.370</b>	<b>5.196.229.888</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>6.872.430.370</b>	<b>5.196.229.888</b>
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.153.114.564	705.560.792
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		976.845.241	945.978.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	127.432.249	252.036.806
323	4. Phải trả người lao động		782.489.575	1.442.210.421
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		76.960.553	93.358.861
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	144.458.603	146.643.433
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	60.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.898.051	1.102.210.041
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>513.236.598.720</b>	<b>531.846.791.039</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>513.236.598.720</b>	<b>531.846.791.039</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		1.882.993.605	20.493.185.924
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		35.863.314.259	48.092.745.819
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(33.980.320.654)	(27.599.559.895)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>520.109.029.090</b>	<b>537.043.020.927</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.163,64	1.230,73
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	69.028.910.000	55.382.510.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	39.400.460.000	46.300.460.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	608.574.350.000	663.141.790.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		602.226.190.000	643.668.790.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.050.000.000	6.050.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.610.160.000	10.735.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	183.860.000	977.670.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tặc do chuyển nhượng		183.860.000	977.670.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	13.982.749.982	20.885.338.630		
027	3.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		13.981.493.844	20.878.298.685		
027.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.981.493.844	20.873.718.685		
027.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		-	4.580.000		
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.256.138	7.039.945		
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	13.981.493.844	20.873.718.685		
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.629.583.175	20.644.588.193		
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		351.908.669	229.130.492		
032	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		-	4.580.000		
035	6. Phải trả cổ tức, gộp và lãi trái phiếu	29	1.256.138	7.039.945		

Vũ Thị Yến  
Người lập

Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			VND		VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		19.659.887.528	18.088.650.474		
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	1.408.588.825	15.332.973.474		
01.2	b. Chuyển lịch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	31.b)	14.924.236.503	-		
01.3	c. Cổ tức, t ền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.c)	3.327.062.200	2.755.675.300		
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.c)	6.012.993.147	4.791.540.549		
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.c)	855.331.924	3.309.634.416		
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	1.900.000.000		
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.883.566.053	2.562.801.109		
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		224.903.028	251.989.880		
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.469.472.727	3.191.209.091		
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	31.d)	4.608.000.000	2.726.400.000		
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>34.714.154.407</b>	<b>36.822.225.519</b>		
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		35.228.776.958	13.726.874.764		
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	13.923.150.001	224.119.963		
21.2	b. Chuyển lịch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.b)	21.305.626.957	13.502.754.801		
23	2.2 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		5.000.000.000	-		
24	2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu kho đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.218.789.528)	(1.629.116.351)		
26	2.4 Chi phí hoạt động tự doanh		514.468.338	378.285.221		
27	2.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.089.986.796	3.319.031.453		
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		214.499.028	233.169.372		
31	2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.037.855.437	2.265.187.560		
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>43.866.797.029</b>	<b>18.293.432.019</b>		
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
41	3.1 Chênh lệch: lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		725.222	-		
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		247.822.778	267.311.708		
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>248.548.000</b>	<b>267.311.708</b>		

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	33		
51	4.1 Chiếm lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		79.226	9.269
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.204.757.820	-
60	Cộng chi phí tài chính		1.204.837.046	9.269
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	34	8.506.429.482	7.841.023.472
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		(18.615.361.150)	10.955.072.467
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	35	270.000.000	154.113.585
72	8.2 Chi phí khác	36	264.831.169	110.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.168.831	44.113.585
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		(18.610.192.319)	10.999.186.052
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(12.229.431.560)	24.501.950.122
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(6.380.760.759)	(13.502.764.070)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	2.039.406.590
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	-	2.039.406.590
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		(18.610.192.319)	8.959.779.462
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	1.1 Lợi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	(370)	178

Vũ Thị Yến  
Người lập

Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(379.392.641.000)	(262.101.220.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		332.992.017.100	303.632.813.700
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(130.629.616)	(62.603.947)
04	4. Cổ tức đã nhận		23.304.007	2.793.867.250
05	5. Tiền lãi đã thu		13.067.531.425	12.062.578.561
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(7.408.091.761)	(5.260.438.278)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(797.924.859)	(626.406.408)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.683.208.119	236.234.884.644
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.849.233.448)	(290.421.763.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.812.460.033)	(3.748.288.292)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác		(151.000.000)	(197.500.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.000.000)	(197.500.000)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		(17.963.460.033)	(3.945.788.292)
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		19.822.138.868	23.767.898.646
61	Tiền		19.822.138.868	23.767.898.646
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	28.514
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		1.858.678.835	19.822.138.868
71	Tiền		1.858.049.140	19.822.138.868
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		629.695	-

Vũ Thị Yến  
Người lập

Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỐ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm	
			Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		614.630.284.310	787.149.699.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(56).662.935.190	(673.829.595.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(57.708.333.153)	(111.679.458.604)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(160.400.808)	(240.290.313)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		10.960.163.537	19.973.461.986
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(10.965.947.344)	(20.011.653.936)
	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(6.907.168.648)</b>	<b>1.362.162.733</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>				
30			<b>20.889.918.630</b>	<b>19.523.175.897</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		20.889.918.630	19.523.175.897
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		20.878.298.685	19.477.944.002
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		4.580.000	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.039.945	45.231.895
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	27	<b>13.982.749.982</b>	<b>20.885.338.630</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.982.749.982	20.885.338.630
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.981.493.844	20.873.718.685
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.256.138	4.580.000
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.039.945	7.039.945

Vũ Thị Yến  
Người lập

Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
		01/01/2021		31/12/2021	
		VND	VND	VND	VND
<b>I. Biên động vốn chủ sở hữu</b>					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp bằng tiền		503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và chi trả nghĩa vụ		8.333.604.115	8.333.604.115	8.333.604.115	8.333.604.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		11.533.406.462	20.493.185.924	8.950.779.462	20.493.185.924
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã được phân		25.630.202.287	48.092.745.819	22.462.542.532	48.092.745.819
3.2. Lợi nhuận chưa được phân		(14.096.795.825)	(27.599.559.895)	(6.380.760.739)	(27.599.559.895)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>522.867.011.577</b>	<b>531.846.791.039</b>	<b>518.610.192.310</b>	<b>531.846.791.039</b>

Vũ Thị Yến  
Người lập

Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPCC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bù sung vào vốn, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bù sung vào điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.14.

Do đó khoản dự phòng đối với AFS do thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi tương tự dự phòng không bao gồm trái phiếu CT liên phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền ghi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bên chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định của Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IBI/IS (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (IFHM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IBI/IS (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được nắm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ; các công cụ tài chính phái sinh tín việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện từng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã được ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại của Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch đầu sau trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị số sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa được ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để định giá là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc xác định giá riêng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị số sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu đến luồng tiền trong tương lai. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhớ các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vô nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gần liền với khả năng vô nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phân chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá trị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được thể hiện riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL" được xác định bằng IFRS/ FVTPL do đánh giá của kỳ này trừ đi IFRS/ FVTPL của kỳ trước, hoặc Tài khoản 6213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IFRS/ FVTPL" được xác định bằng IFRS/ FVTPL do đánh giá của kỳ này trừ đi IFRS/ FVTPL do đánh giá của kỳ trước.

**2.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**2.7. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.8. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bộ lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng chủ có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạ nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

**2.10. Thuế hoạt động**

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu của tài sản được về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ.

- Công cụ và dạng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản có định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

#### 2.12 - Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo thời kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bản chứng khoán báo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty báo lãnh phát hành chứng khoán bản chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### 2.13 - Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14 - Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lấy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập về tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lấy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lấy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lấy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
  - Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.
- Việc sử dụng hai quỹ này sẽ được Công ty xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp tới.

Có tác phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15 - Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### 2.16 - Doanh thu, thu nhập

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng của tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL - HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVPTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.17. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.18. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chuyển lịch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu có tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đặc thù khác;
- Cổ phiếu mua lại hay có tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay có tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chuyển lịch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.19. Các khoản thuế**

**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

**2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>6.737.247</b>	<b>134.331.382.100</b>
- Cổ phiếu	6.737.247	134.331.382.100
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>60.599.020</b>	<b>1.143.944.096.200</b>
- Cổ phiếu	60.599.020	1.143.944.096.200
	<b>67.336.267</b>	<b>1.278.275.478.300</b>

**4. TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	191.042.651	40.575.427
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.667.636.184	19.781.563.441
	<b>1.858.678.835</b>	<b>19.822.138.868</b>

**5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVPTL)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	31.312.720.040	27.162.916.770	7.669.257.011	10.229.515.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	165.662.800.463	135.831.326.400	166.953.785.768	136.793.840.800
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	<b>196.976.033.503</b>	<b>162.994.302.570</b>	<b>174.623.555.779</b>	<b>147.023.215.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL** Báo cáo tài chính  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa nằm yết	77.753.027.112	70.334.697.864	75.253.027.112	75.253.027.112
	<b>77.753.027.112</b>	<b>70.334.697.864</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>75.253.027.112</b>

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.600.000.000	92.000.000.000		
	<b>99.600.000.000</b>	<b>92.000.000.000</b>		

(\*) Tại 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đệm với lãi suất 9,3%/năm.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	336.256.356	13.917.090.708		
Hoạt động ứng trước tiền bán	4.965.032.435	13.172.411.881		
	<b>5.301.288.791</b>	<b>27.089.502.589</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Sổ Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
FVTPL	186.976.032.800	174.623.855.779	162.994.302.570	147.023.115.500	3.682.717.428	5.854.432.552	107.546.146.131	133.645.681.131	143.994.302.800	145.023.218.530						
Cổ phiếu nắm giữ	13.326.480.000	1.250.300	16.187.700.000	2.331.000	87.803.256	2.522.292	4.137.720.788	1.130.130.130	27.162.916.770	10.229.513.100						
ĐVĐ	76.845.000.000	1.250.300	16.187.700.000	2.331.000		1.880.610	(1.116.690.000)		16.187.798.000	2.331.000						
ĐVĐ	371.480.000	1.250.300	308.790.000	2.331.000		1.688.610	(12.690.000)		308.798.000	2.331.000						
Chi phí Chi Minh	14.006.240.000	7.608.240.000	10.975.126.770	10.224.984.100	87.803.526	2.522.107.617	(5.119.039.799)	(1.130.130)	10.974.126.770	10.226.984.100						
ETF	8.548.733.225	4.430.000.000	6.538.564.000	4.896.000.000		310.000.000	(2.009.169.321)	(1.464)	6.539.564.000	4.896.000.000						
FCV	870.445	88.152		12.660		862.053				86.800						
HAG	88.152	88.152	12.660	66.800						66.800						
H208	1.223.023.613	7.773	1.335.720.000							(23.832)						
HID				40.300						162.273.813						
HIS				19.000						32.227						
HSC				110.000						146.600						
ITC				117.000												
KIP	1.394.000.000		544.282.500							(2.822)						
LPH	1.564.003.105	1.112.017	1.393.628.100	1.204.200						(41.000)						
PCV		37.642		38.520												
PK71		68.600		38.520												
PTT		21.900		36.400												
PTD		251.900		59.800												
RE		345.226.216		232.525.000												
REB		810.300.999		276.600												
SALP		689.964.310		2.718.406.000												
SCR		6.522		21.350												
SPC		91.000		51.100												
TCM		34.800		139.400												
TCM		34.800		139.400												
TCR		52.800		46.800												
TGO7		538.000.000		535.000.000												
TM4		776		152.100												
TPB		2.946.000.000		2.148.000.000												
TPB																

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022



**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí dự định của các hợp đồng tư vấn	431.449.955	298.040.479
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	24.719.164
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.427.316	-
	<b>443.877.271</b>	<b>322.759.643</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	9.625.668.424	10.087.700.512
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.957.432	134.417.641
	<b>9.802.625.856</b>	<b>10.222.118.153</b>

(\*) Chi phí thuê 720 m<sup>2</sup> tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phổ Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	<b>9.791.025.170</b>	<b>9.791.025.170</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
<b>Phải tư dài hạn khác</b>	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	19.750.000.000	(1.204.757.820)	19.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công	14.000.000.000	(147.446.85)	14.000.000.000	-
	5.750.000.000	(1.057.311.655)	5.750.000.000	-
	<b>19.750.000.000</b>	<b>(1.204.757.820)</b>	<b>19.750.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phải tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ tư tích	Tỷ lệ biểu quyết	Hạng đồng kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 83 Mã Mây, Hàng Bùn, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khảm, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.772.091.008	4.109.541.000	1.997.377.248	8.879.009.256		
Mua trong năm	151.000.000	-	-	151.000.000		
Thanh lý, nhượng bán	(792.913.672)	-	(258.594.420)	(1.051.508.092)		
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.130.177.336</b>	<b>4.109.541.000</b>	<b>1.738.782.828</b>	<b>7.978.501.164</b>		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.455.180.979	4.109.541.000	1.997.377.248	8.562.099.227		
Khấu hao trong năm	88.952.440	-	-	88.952.440		
Điều chỉnh hao mòn	42.486.204	-	-	42.486.204		
Thanh lý, nhượng bán	(792.913.672)	-	(258.594.420)	(1.051.508.092)		
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.793.705.951</b>	<b>4.109.541.000</b>	<b>1.738.782.828</b>	<b>7.642.029.779</b>		
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	316.910.029	-	-	316.910.029		
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>336.471.385</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>336.471.385</b>		

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cổ định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.626.130.664 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cổ định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán		Cộng	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2022	2.902.299.300	2.902.299.300	2.902.299.300	2.902.299.300
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.902.299.300</b>	<b>2.902.299.300</b>	<b>2.902.299.300</b>	<b>2.902.299.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	2.872.563.280	2.872.563.280	2.872.563.280	2.872.563.280
Khấu hao trong năm	64.576.434	64.576.434	64.576.434	64.576.434
Điều chỉnh hao mòn lũy kế đến đầu kỳ	(42.486.204)	(42.486.204)	(42.486.204)	(42.486.204)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.894.653.510</b>	<b>2.894.653.510</b>	<b>2.894.653.510</b>	<b>2.894.653.510</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	29.736.020	29.736.020	29.736.020	29.736.020
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>7.645.790</b>	<b>7.645.790</b>	<b>7.645.790</b>	<b>7.645.790</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cổ định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.719.799.300 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cổ định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.199.512.783	3.068.883.167
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.357.333.023	1.419.960.347
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.676.845.806</b>	<b>4.608.843.514</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Dinh Ngọc Huế (*)	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	117.591.173	112.037.401
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	558.000.000
Phải trả các đối tượng khác	35.523.391	35.523.391
	<b>3.153.114.564</b>	<b>705.560.792</b>

(\*) Tại ngày 19/12/2022, Công ty nhận chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam ("Halas") từ ông Đinh Ngọc Huế, tương đương 14,76% vốn điều lệ của Halas, giá trị nhận chuyển nhượng là 17,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn nợ ông Đinh Ngọc Huế số tiền mua cổ phần là 3 tỷ VND, số tiền này đã được công ty thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	127.432.249	252.036.806
	<b>127.432.249</b>	<b>252.036.806</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHỈ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	52.290.908	55.101.922
Chỉ phí hoạt động công ty chứng khoán	92.167.695	91.541.511
	<b>144.458.603</b>	<b>146.643.433</b>

**19. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuế văn phòng	60.000.000	60.000.000
	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

a) Ngân hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả có tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.297.255	3.609.245		
	<b>1.102.898.051</b>	<b>1.102.210.041</b>		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2022		01/01/2022	
	VND <td>VND <td>VND <td>VND </td></td></td>	VND <td>VND <td>VND </td></td>	VND <td>VND </td>	VND
Phải trả có tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796		
	<b>1.098.600.796</b>	<b>1.098.600.796</b>		

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,80%	29.200.000.000	5,80%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,91%	210.800.000.000	41,91%	210.800.000.000
	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	35.863.314.259	48.092.745.819		
Lợi nhuận chưa thực hiện	(33.980.320.654)	(27.599.559.895)		
	<b>1.882.993.605</b>	<b>20.493.185.924</b>		

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	48.092.745.819	25.630.202.287		
Lũ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(33.980.320.654)	(27.599.559.895)		
Lũ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(12.229.431.560)	22.462.343.532		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	35.863.314.259	48.092.745.819		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<b>35.863.314.259</b>	<b>48.092.745.819</b>		

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000		
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000		
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.175,59
- EURO	41,39	55,14

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	69.028.910.000	55.382.510.000
	<b>69.028.910.000</b>	<b>55.382.510.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	39.400.460.000	46.300.460.000
	<b>39.400.460.000</b>	<b>46.300.460.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	602.226.190.000	643.668.790.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.050.000.000	6.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.610.160.000	10.735.000.000
	<b>608.574.350.000</b>	<b>663.141.790.000</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	183.860.000	977.670.000
	<b>183.860.000</b>	<b>977.670.000</b>



27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.981.493.844	20.873.718.685
1. Nhà đầu tư trong nước	13.629.585.175	20.644.588.193
2. Nhà đầu tư nước ngoài	351.908.669	229.130.492
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	4.580.000
1. Nhà đầu tư trong nước	-	4.580.000
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.256.138	7.039.945
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1.256.138	7.039.945
	<b>13.982.749.982</b>	<b>20.885.338.630</b>

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.981.493.844	20.873.718.685
1.1 Nhà đầu tư trong nước	13.629.585.175	20.644.588.193
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	351.908.669	229.130.492
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	4.580.000
2.1 Nhà đầu tư trong nước	-	4.580.000
	<b>13.981.493.844</b>	<b>20.878.298.685</b>

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả bộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.256.138	7.039.945
	<b>1.256.138</b>	<b>7.039.945</b>

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	338.561.072	19.817.450.894
1.1 Phải trả gốc margin	336.256.356	13.917.090.708
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	336.256.356	13.917.090.708
1.2 Phải trả lãi margin	2.304.716	5.900.360.186
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.304.716	5.900.360.186
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.974.962.499	13.198.750.946
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.965.032.435	13.172.411.881
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	4.965.032.435	13.172.411.881
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9.930.064	26.339.065
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	9.930.064	26.339.065
	<b>5.313.523.571</b>	<b>33.016.201.840</b>

36

31 . THU NHẬP

a) Lãi, là hạn các tài sản tài chính

	Số lượng bán		Tổng giá trị Lãi		Tổng giá trị Lãi		Lãi, là hạn chứng khoán nắm giữ		Lãi, là hạn chứng khoán nắm giữ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	720.000	50.867.602.100	63.383.163.278	13.023.150.001	15.332.975.174	224.119.943	10.856.460.000	2.896.456.070	1.900.039.104	271.860.065
- Sàn HOSE	911.721	17.147.174.700	18.843.840.107	1.102.084.815	2.888.250.222	2.319.898	2.896.456.070	1.900.039.104	271.860.065	
- Sàn TP HCM Minh	1.284.236	21.264.427.400	29.938.823.171	216.596.010	8.870.899.779					
- Sàn Upcom	3.916.847	50.867.602.100	63.383.163.278	1.408.588.825	13.023.150.001	15.332.975.174	15.332.975.174	15.332.975.174	15.332.975.174	224.119.943

37

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**  
Số 25A/3 Lê Thánh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Đơn vị tài chính  
Báo cáo tài chính  
Số năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**b) - Chính sách đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	186.976.033.863	162.994.580.570	3.085.717.438	(7.948.448.971)	5.836.246.652	(3.336.887.111)	14.934.336.643	21.964.026.937	14.934.336.643	21.964.026.937
Cổ phiếu niêm yết	31.312.020.040	27.182.700.770	87.926.576	(4.236.29.799)	2.503.188.217	(3.130.131)	32.838.198	5.442.099.517	32.838.198	5.442.099.517
- DDO	16.920.000.000	17.000.000.000	-	(12.000.000)	-	-	-	12.000.000	-	12.000.000
- EDO	321.480.000	308.790.000	-	(12.690.000)	-	-	-	1.086.610	-	1.086.610
- CSZ	-	-	-	-	-	-	-	1.086.610	1.464	1.464
- ENF	8.548.733.525	6.579.594.000	-	(2.009.169.525)	-	-	-	370.000.000	-	370.000.000
- FCN	-	-	-	-	-	-	-	862.055	-	862.055
- HAI	88.152	12.640	-	(75.512)	-	-	-	-	-	-
- HDB	1.523.022.833	1.354.790.000	-	(167.273.833)	-	-	-	32.227	-	32.227
- HDH	-	-	-	-	-	-	-	148.600	-	148.600
- HSG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- HTI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- ITC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- KIP	1.394.000.000	544.582.500	-	(849.417.500)	-	-	-	91.582	-	91.582
- LAC	1.564.405.015	1.595.628.100	29.225.995	-	-	-	-	82.838	-	82.838
- MFC	-	-	-	-	-	-	-	39.330	-	39.330
- PCI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- PIT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- PVD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- QBS	345.626.426	252.251.000	-	(93.375.426)	-	-	-	33.384	-	33.384
- REE	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- SCR	630.340.999	689.064.530	58.703.531	-	-	-	-	145.434	-	145.434
- SAM	-	-	-	-	-	-	-	2.089.045.001	-	2.089.045.001
- SFC	-	-	-	-	-	-	-	14.828	-	14.828
- SPS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- SSI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- TCM	-	-	-	-	-	-	-	103.600	-	103.600
- TCR	-	-	-	-	-	-	-	94.600	-	94.600
- TGA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- TNA	-	-	-	-	-	-	-	15.087	-	15.087
- VPP	-	-	-	-	-	-	-	101.400.000	-	101.400.000

38

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Số 25A/3 Lê Thánh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Đơn vị tài chính  
Báo cáo tài chính  
Số năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**b) - Chính sách đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	165.662.800.463	134.831.326.400	2.979.790.912	(32.802.264.475)	2.268.028.625	(33.433.003.193)	14.891.998.305	14.503.527.400	14.891.998.305	14.503.527.400
- AUB	85.411	14.400	-	(71.011)	-	-	-	-	-	-
- DIC	89.837.688.189	58.796.520.000	-	(31.041.168.189)	-	-	-	(27.811)	-	43.200
- HAF	25.974.769.088	28.927.560.000	2.852.790.912	-	-	-	(21.511.768.189)	-	-	9.529.400.000
- HBD	49.418.257.775	47.657.232.000	-	-	-	-	-	-	-	41.000
- ILS	432.000.000	450.000.000	16.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- MOG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- SPS	513.000	59.400	-	(1.761.023.715)	3.004.697.423	(11.921.207.393)	14.873.998.205	4.765.733.200	14.873.998.205	4.765.733.200
Cổ phiếu huy giảm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- CIC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	77.750.927.112	70.334.697.864	-	-	-	-	-	(453.600)	-	-
- CDO	71.000.000.000	63.846.697.864	-	-	-	-	-	(453.600)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu máy	32.253.027.112	25.885.824.594	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh Nghiệm Đường & Sân Golf Đầm Vạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chế biến Gỗ phẩm Trà vôi và Bột trứ Xy Công	25.000.000.000	23.948.873.356	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Việt Nam	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>274.729.066.615</b>	<b>233.320.000.834</b>	<b>3.059.717.438</b>	<b>(64.438.777.479)</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>(33.436.887.131)</b>	<b>14.934.336.643</b>	<b>28.723.956.205</b>	<b>14.934.336.643</b>	<b>28.723.956.205</b>

39

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.327.062.200	2.755.675.300
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.012.993.147	4.791.540.549
Từ các khoản cho vay	855.331.924	3.309.634.416
	<b>10.195.387.271</b>	<b>10.856.850.265</b>

d) Thu nhập hoạt động khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền lãi khác	4.608.000.000	2.726.400.000
	<b>4.608.000.000</b>	<b>2.726.400.000</b>

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.222	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.790	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	662.432	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	247.822.778	267.311.708
	<b>248.548.000</b>	<b>267.311.708</b>

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	79.226	9.269
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.489	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.737	9.269
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.204.757.820	-
	<b>1.204.837.046</b>	<b>9.269</b>

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.794.587.342	4.255.082.638
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	238.620.889	217.937.654
Chi phí công cụ, dụng cụ	505.823.943	540.518.650
Chi phí khấu hao TSCĐ, BDSĐT	102.015.228	105.211.374
Chi phí thuê, phí và lệ phí	63.127.584	164.922.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.374.892.923	2.341.106.984
Chi phí khác	427.361.573	216.243.652
	<b>8.506.429.482</b>	<b>7.841.023.472</b>

35 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	270.000.000	154.113.585
	<b>270.000.000</b>	<b>154.113.585</b>

36 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	264.831.169	110.000.000
	<b>264.831.169</b>	<b>110.000.000</b>

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.610.192.319)	10.999.186.052
Các khoản điều chỉnh tăng	21.805.083.206	13.887.376.772
- Thu nhập HĐĐT không trực tiếp điều hành	274.625.080	274.225.080
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	21.305.626.957	13.502.754.801
- Các khoản bị phạt	264.831.169	110.396.891
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.251.298.703)	(14.689.529.873)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.327.062.200)	(2.755.675.300)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(11.933.854.573)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(14.924.236.503)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.056.407.816)	10.197.032.951
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.039.406.590</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.791.025.170)	(11.830.431.760)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(9.791.025.170)</b>	<b>(9.791.025.170)</b>

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(370)</b>	<b>178</b>

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông số hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.610.192.319)	8.959.779.462
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(370)</b>	<b>178</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.858.678.835	-	19.822.138.868	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	147.023.215.300	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	92.000.000.000	-
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	27.089.502.589	(8.637.118.776)
Các khoản phải thu	17.375.328.162	(50.000.000)	10.843.955.398	(50.000.000)
	<b>287.129.598.358</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>296.778.812.155</b>	<b>(8.687.118.776)</b>
			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			4.256.012.615	1.807.770.833
Chi phí phải trả			144.458.603	146.643.433
			<b>4.400.471.218</b>	<b>1.954.414.266</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	-	162.994.302.570
	<b>162.994.302.570</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>162.994.302.570</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	147.023.215.300	-	-	147.023.215.300
	<b>147.023.215.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>147.023.215.300</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.858.678.835	-	-	1.858.678.835
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	-	99.600.000.000
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	-	5.301.288.791
Các khoản phải thu	17.325.328.162	-	-	17.325.328.162
	<b>124.085.295.788</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>124.085.295.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	-	19.822.138.868
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Các khoản cho vay	18.452.383.813	-	-	18.452.383.813
Các khoản phải thu	10.793.955.398	-	-	10.793.955.398
	<b>141.068.478.079</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>141.068.478.079</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.256.012.615	-	-	4.256.012.615
Chi phí phải trả	144.458.603	-	-	144.458.603
	<b>4.400.471.218</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.400.471.218</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.807.770.833	-	-	1.807.770.833
Chi phí phải trả	146.643.433	-	-	146.643.433
	<b>1.954.414.266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.954.414.266</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**  
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Hạng đồng mức dịch vụ bằng chứng khoán		Hạng đồng đầu tư tư doanh		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hạng đồng	2.108.469.081	19.659.887.538	12.945.797.798	34.714.154.407		
Chi phí hạng đồng	3.304.485.824	39.524.455.788	1.037.855.437	43.868.797.029		
Doanh thu không phân bổ				248.548.000		
Chi phí không phân bổ				9.771.266.528		
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(1.196.016.743)</b>	<b>(19.864.568.250)</b>	<b>11.907.942.361</b>	<b>(18.615.361.159)</b>		
Chi phí mua Tài sản có định				151.000.000		
Tài sản bỏ phân tức tiếp	5.314.986.573	241.143.954.682	97.238.381.994	343.997.323.249		
Tài sản không phân bổ				176.111.785.841		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.314.986.573</b>	<b>241.143.954.682</b>	<b>97.538.381.994</b>	<b>520.109.029.090</b>		
Nợ phải trả không phân bổ				6.872.430.370		
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>6.872.430.370</b>		

Theo khu vực địa lý  
Hạng đồng của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Mối quan hệ	Năm 2022	
		VND	VND
<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.000.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	258.982.660	39.600.000
- Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT	-	-
- Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT	102.625.080	102.625.080
- Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	458.616.703	457.300.219
		<b>952.224.443</b>	<b>731.525.299</b>
<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	134.463.113	144.170.532
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
		<b>134.463.113</b>	<b>144.170.532</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	556.786.356	556.786.356
		<b>556.786.356</b>	<b>556.786.356</b>


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Vũ Thị Yến  
Người lập

  
Vũ Thị Yến  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Trên đây là toàn văn Báo cáo thường niên năm 2022 của  
CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Được lập và công bố theo quy định về Quản trị Công ty đại chúng, niêm yết

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Nguyễn Đình Trí*



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022**

## **CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

---